Phụ Lục

Kinh Trung A-Hàm (Viện CĐPH Hải Đức - VNC PHVN, 2022)

PHỤ LỤC QUY CÁCH BIÊN TẬP TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO Bồ PHÁI

L NGUỒN HÁN VĂN Nguồn tư liệu gốc để dịch, dò bản và tham khảo dựa theo Đại Chảnh tân tu 2. TÔN TRỌNG ÂM VẬN VÙNG MIỀN VÀ ĐẶC NGỮ CỦA MÔT SỐ DỊCH GIẢ • , • • Ban Biên tập giữ nguyên âm vận và cách phiên âm do một số dịch giả có thẩm quyền sử dụng. Ví dụ: "Bản su”"chính niêm", "chúng sinh”., đối với các dịch giả miền Bắc; "Bẩn su', “chánh niệm,\ "chúng sanh”.. đối với các dịch giả miền Nam; Tỷ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu), Tỳ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tinh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ), Tỳ-khiru (đối với bản dịch của Thượng tọa Chánh Thân), Tỷ- khiêu (đối với các dịch giả miền Bắc); Niết-bàn (đối với các dịch giả Bắc truyên), Níp-bàn (đôi với một sô dịch giả Nam truyen). 3. CHUẨN HÓA QUY CÁCH VIẾT HOA, VIẾT THƯỜNG, PHIÊN ÂM Ấn bản lần này vẫn giữ nguyên văn từ, văn khí, văn mạch của dịch giả, chỉ hiệu chỉnh chính tả, dấu chấm câu; đồng thời chuẩn hóa quy cách viết hoa, viết thường, in nghiêng, cách sử dụng số từ, cách chú thích từ nguyên, từ phiên âm, dịch nghĩa. 3.1. Thuật ngữ, giai vi, giổi phẩm, địa vi, chức vụ 3.1.1. Các thuật ngữ, thành ngữ, phương ngữ, khái niệm, học thuyết -Viết thường toàn bộ các thuật ngữ. Ví dụ: phiền não, nghiệp báo, tâm, tâm sở, năm uẩn, năm thủ uẩn, năm triền cái, mười phiền não, v.v... -Viết thường các số từ đứng trước thuật ngữ Phật học. Ví dụ: nhi đế, tam độc, tứ sinh, tứ niệm xứ, ngũ uân, ngũ căn, lục căn, lục độ, thát bảo, thát giác chi, bát công đức thủy, bát Thánh đạo, cửu thiền, thập pháp giới, v.v... -Viết hoa chữ đầu của một học thuyết. Ví dụ: luận thuyết "V6 nhân luân”, thuyết “Luân hồi tịnh h6a", v.v...

3.1.2. Các khái niệm, thuật ngữ từ tiếng nước ngoài: Viết thường và in nghiêng toàn bộ các thành tố. Ví dụ: tâm (citta), ý (mană). thức (yiññāna). giới (silă), định (samādhi), tuệ (paññā), v.v... 3.1.3. Các thuật ngữ phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết thường toàn bộ các thành tô và giữa chúng có gạch nôi. Ví dụ: na-do-tha, do-tuân, yêt-ma, thiên-na, đàn-việt, đàn-tín, kiêt-già, v.v... 3.1.4. Các danh từ riêng vừa phiên âm vừa dịch nghĩa: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Ni-kiền-tử? Xá-lợi-tử5 v.v... 3.1.5. Các từ chỉ quả vi đặc biệt, giai vi, địa vi, chức vụ, học VẼ Viết hoa thành tố đầu. Ví dụ: Chánh đẳng giác, Nhất lai, Tôn giả, Hiền giả, Thiền sư, Pháp sư, Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Sư cô, Trụ trì, Giáo sư, v.v... Nếu các từ được phiên âm từ tiếng nước ngoài thì giữa các thành tố có gạch nối. Ví dụ: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Vô dưNiết-bàn, v.v... 3.1.6. Đại từ chỉ đức Phật, Bồ-tát như Ta, Người, Ngài được viết hoa. Ví dụ: "Này các Tỷ-kheo? Ta nhắc các ông rằng.. 3.1.7. Viết hoa các đức hiệu của Phật Ví dụ: Như Lai, ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ,... 3.2. Danh từ riêng 3.2.1. Nhân danh, địa danh: Viết hoa toàn bộ các thành tố nhân danh, địa danh, địa vực, địa dư, địa chính trị, phương vị. Các từ chỉ loại hình địa danh thì viết thường. Ví dụ: Đại sư Trí Quang, thành phố Lạc Dương, vùng đất Giao Châu,

châu Au, miền Tây Nam, hướng Đông Bác, phía Bắc. 3.2.2. Nhân danh, địa danh và tên một số cây, loài hoa, chim quý đặc biệt được phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Phật Thích-ca5 Bo-tat Di-lặc, Đại Cadiếp, Tôn giả A-nan, thành Xá-vệ? nước Ma-kiệt-đà, cội Bồ-đề, Sa-la song thọ, hoa Mạn-thù- sa, chim Ca-lăng-tần-già5... 3.2.3. Nhân danh, địa danh do phiên âm hoặc dịch nghĩa được đặt trong dấu ngoặc đơn ngay sau nhân danh, địa danh có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài. Ví dụ: Khi đêm đã gần mãn, Pañcasikha (Ngũ Ke) thuộc gandhabbā (càn-thát-bà) đến thăm đức Phật tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc). 3.2.4. Các danh từ phiên âm bi tỉnh lược “ti2p đầu ngữ55 được viết lại chuẩn mực để không bị phản nghĩa hoặc sai nghĩa (ngoại trừ làm thuận vần trong thi kệ). Ví dụ: “Di-dà" sửa thành "Adi-dà”. 3.3. Mạo từ tôn xưng Viết thường các mạo từ tôn xưng như 64đức,\ "bác", “đấng thường đứng trước hồng danh Phật và Bồ-tát. Ví dụ: đức Phật, đức Thế Tôn, đấng Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác, bậc Vượt Bờ, bậc Chiến Thắng, bậc Thiện Thệ, bậc Đã Thấy Đã Biết

3.4. Tựa kinh và tựa tác phẩm 3.4.1. Tựa kinh trong một bộ: Viết hoa chữ đầu và in nghiêng. Ví dụ: Kinh Căn bản pháp môn, Kinh Du hành, 3.4.2. Tác phẩm: Viết hoa chữ đầu và danh từ riêng, đồng thời in nghiêng. Ví dụ: Kỉnh Trường bộ, Kỉnh Dược Sư, Kỉnh A-di-đà, Luận Duy thức tam thập tụng, Đức Phật và Phật pháp, An Nam chỉ lược. 3.4.3. Tác phẩm tiếng nước ngoài: Viết hoa các thực từ (danh từ, tính từ, động từ) và viết thường các hư từ (mạo từ, giới từ, liên từ). Ví dụ: The Buddha and His Teachings, Buddhist Psychological Ethics (Ả Translation of the Dhammasañganī), 4. CÁCH VIẾT CHỮ VÀ SỐ TRONG VĂN BẢN 4.1. Viết bằng chữ các số trong chánh văn. Ví dụ: Tám thắng xứ, mười ba già-nạn? một ngàn hai trăm năm mươi vi Tỳ-kheo. 4.2. Viết bằng số ờ cước chú và trong các bài dẫn luận. Ví dụ: Có 15 pháp, tức là 5 căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ) được thanh tịnh theo 3 cách. 4.3. Áp dụng số Ả-rập đối với ngày, tháng, năm sinh, năm mất của người và giữa ngày, tháng, năm có gạch nối ngắn. Ví dụ: Ngày 15-4-1963. 4.4. Ghi đầy đủ các con số chỉ năm sinh và năm mất của người. Ví dụ: Bồ-tát Thích Quảng Đức (1897-1963). • 4.5. Tỉnh lược phần trùng lặp đầu đối với các con số chỉ khoảng thời gian trong cting một thế kỷ hay thiên niên kỷ. Ví dụ: Không viết 1930-1932, mà viết 1930-32. 4.6. Tỉnh lược sổ kệ, số trang (trong cước chú) Các kệ từ 108-115 được viết 108-15. -Trang 254-256 được viết là 254-56. -M. I. 276-278 được viết là M. L 276-78. 5. CÁCH CHÚ THÍCH 5.1. Chú thích theo ấn bản Pāli của PTS 5.1.1. Tên tập + số tập + số trang. . S. L 70 (Samyutta Nikāya, tập I, trang 70). -Sn. 140 (Suttanipāta, trang 140). -J. L 389 ựātaka. tập I, trang 389). -Vìn. II. 287 (Vinaya. tập II, trang 287). -Vbh. 351 (Vibhañga, trang 351). -Kv. 401 (Kathāvatthu, trang 401). -DA. L 41-2 (Dīghā Nikāya Atthakathaṃ tập I, trang 41 đến 42).

5.1.2. Tên tập + số kệ -Dh. v. 10 (Dhammapadaṃ kệ số 10). -Sn. v. 600 (Suttanipāta, kệ số 600). -Thag, v. 1196 (Theragāthā. kệ số 1196). 5.1.3. Tên tập + nhóm + số thứ tự kỉnh + đoạn -S. 56.25: l (Samyutta Nikāya. nhóm 56, kinh 25, đoạn 1). 5.1.4. Tên tập + số

chương + số kỉnh - số tập + số trang -A. 8.21 - IV. 208. Nghĩa là Anguttara Nỉkãya, chương 8, kinh số 21; tập IV, trang 208 (theo bản Pali PTS). 5.2. Chú thích theo ấn bản tiếng Anh Tất cả bản kinh, luật, luận bằn^ tiếng Anh được ghi trong Thánh điển Phật giáo Thượnẹ Tọa bộ đều do PTS xuat bản. Các thông tin về người dịch, nơi xuất bản, nhà xuât bản, năm xuất bản, tham khảo ở phân Phụ lục. -GS. II. 42 nghĩa là The Book of the Gradual Sayings, vol. II, p. 42. -PC. 338, n. l nghĩa là Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu), p. 338, note 1. 5.3. Chú thích tên bài kỉnh kết hợp với tên tập kỉnh cùng với (chương) + phẩm và số hiệu của bài kinh Kỉnh Tham ái (//. L L § 1) nghĩa là Kỉnh Tham ải này nằm trong Kinh Phật thuyết như vây, chương I, phẩm L kinh số 1. Kinh Châu báu (Sn. II. §1) nghĩa là Kinh Châu bảu này nằm trong Kỉnh tập. phẩm II, kinh số 1. Kỉnh Bāhiya (Ud, I. §10) nghĩa là Kinh Bāhiya này nằm trong Kỉnh Phật tự thuyết, phẩm I, kinh so 10. 5.4. Chú thích tên kỉnh: Kết hợp ấn bản Pali và tiếng Việt -D. 22, Mahāsatipatthāna Sutta (Kinh Đại niệm xứ). Nghĩa là Trường bộ. kinh số 22, tên kinh trong tiếng Pali là Mahāsatipatthāna Suttaf tên tiếng Việt là “Kinti Đại niệm xứy -D. L 113, Sonadanda Sutta (Kỉnh Chủng Đức). Nghĩa là Trường bộ, tập I, trang 113, Kinh Sonadanda Sutta bằng tiếng Pali và Kinh Chủng Đức bằng tiếng Việt. 5.5. Trật tự của chú thích trong kỉnh có nguồn gốc Pali Pali (viết tắt là P), Sanskrit (vieHat là s.), Hán (viết tắt là H), Anh (viết tắt là E.). Ví dụ: Quang Âm thiên (P. Ābhassarā, s. Ābhāsvara, H.E. The Radian gods). Bốn bộ A-ham có nhiều kinh tương đương với các kinh Pali nên trong các chú thích của dịch giả đều chú Pali và chữ Hán trong ngoặc đơn nhưng không ghi P. Trong một số trường hợp cần sử dụng từ Sanskrit, dịch giả viết s.

5.6. Chú thích theo Hán văn 5.6.1. Tên kỉnh biệt dịch được nêu ra trước -Phạm võng lục thập nhỉ kiến kỉnh (roi. 0021. 0264a20). Nghĩa là kinh này thuộc DCT, tập 01; 0021 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0264, cột a, dòng thứ 20. -Phật thuyết Nguyệt dụ kinh (r.O2. 0121. 0544bl2). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0121 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0544, cột b, dòng thứ 12. 5.6.2. Tên kinh trong bộ được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho bộ Trường A-hàm kinh và Trung A-hàm kinh. -Phạm động kỉnh (TOI. 0001.21. 0088bl2). Nghĩa là kinh này thuộc DCT, tập 01; 0001 là số hiệu của bộ Trường A-hàm kinh. 21 là số thứ tự của kinh trong bộ Trường A-hàm kinh; trang 0088, cột b, dòng thứ 12. -Cầu pháp kinh (roi, 0026.88. 0569c23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 01; 0026 là số hiệu của bộ Trung A-hàm kinh, 88 là số thứ tự của kinh trong bộ Trung A-hàm kinh; trang 0569, cột c, dòng thứ 23. 5.6.3. Tên bộ kỉnh được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ A-hàmf Biệt dịch Tạp A-hàm, Tăng nhất A-hàm. vì nội dung kinh chỉ đề cập số thứ tự, không có tựa đề kinh. -Tạp. (7.02. 0099.1136. 0299c06). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kinh, 1136 là số thứ tự của kinh trong bộ Tạp A-hàm kinh; trang 0299, cột c, dòng thứ 06. -Biệt Tạp.(r.02. 0100.111. 0414al8). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0100 là số hiệu của bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kỉnh, 111 là số thứ tự của kinh trong bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kinh; trang 0414, cột a, dòng thứ 18. 5.6.4. Tên kỉnh và phẩm được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ kinh có nhiều phẩm như Pháp củ kinh hoặc các

bộ kinh Đại thừa. -Pháp củ kinh "Nê-hoàn phẩm” (04. 0210.36. 0573a23). Nghĩa là kinh này thuộc DCT, tập 04, 0210 là số hiệu của Pháp củ kinh. “Nê-hol phẩm,, thứ 36, trang 0573, cột a, dòng thứ 23. 5.6.5. Tên bộ luận được nêu ra trước. Phân lớn áp dụng cho các bộ luận. -A-tỳ-đạt-ma Tập dỉ môn túc luận ,(7.26. 1536.12. 0416a22). Nghĩa là bộ luận này thuộc DCT, tập 26; 1536 là số hiệu của A-tỳ- đạt-ma Tập di môn túc luận, phẩm thứ 12; trang 0416, cột a, dòng thứ 22. 5.6.6. Chú thích hai kinh liên tiếp và chi tiết hóa số dòng -Tăng.(T.02. 0125.11.7-8. 0566c22-0567a04). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0125 là số hiệu của Tăng nhất A-hàm kinh, 11 là số thứ tự của “Bất di phẩm", số 7-8 là kinh số 7 và kinh số 8; 0566c22-0567a04 tức là từ trang 0566, cột c, dòng 22 đến trang 0567, cột a, dòng 4.

1336 KINH TRƯNG A-HÀM

-Tạp.(02. 0099.9-10. 0002a02-12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kinh, 9-10 là kinh số 9 và kinh số 10; 0002a02-12 tức là trang 0002, cột a, từ dòng 2 đến dòng 12. 6. NHUẬN SẮC VÀ HIỆU CHỈNH Bộ phận dò Thánh tạng nhuận sác và bô túc thêm một sô từ, ngữ, đoạn vào chánh văn do đánh máy thiếu hoặc nhầm. Các từ, ngữ, đoạn được bổ túc cũng dựa theo cách dụng ngữ của chính dịch giả trong dịch phẩm. Một số từ, đoạn được dịch giả thêm vào cho rõ ý nghĩa trước đây được đặt trong ngoặc đơn, nay Ban Biên tập thống nhất đặt chúng trong ngoặc vuông [] để phân biệt giữa kinh văn gốc và các từ, đoạn được thêm vào bởi dịch giả. Tuy đã cẩn trọng nhưng không sao tránh khỏi sai sót, kính mong các bậc thức giả hoan hỷ rộng lượng chỉ giáo, góp phần cho sự hoàn thiện TTTĐPGVN. Mọi sự góp ý, xin gởi ve địa chỉ email của Viện: vncphvn@gmail.com. Trân trọng cảm ơn. BAN BIÊN TẬP

SÁCH DẪN

A ác dục 370, 515, 516, 517, 519, 520, 521, ái ngữ 99, 101, 102, 227 • 522,523,525,526,531,532,588,590, ái niệm 350, 531, 532, 533, 579, 687, 788, 682, 683 1047, 1048, 1136, 1139 789, 820, 1141 ác huệ 145, 522, 523, 535, 536 538, 590, ái tận 663,745,780, 1103, 1193 592,613 ái thân 490 ác kiến 87, 519, 520, 525, 526, 843, 844, A-la-hán 6, 198, 206, 215, 221, 226, 286, 1169, 1170,1181,1182 373, 421, 429, 445, 484, 493, 550, ác nghiệp 64, 65 83, 86, 87, 138, 139, 309, 551, 601, 651,662, 672, 706, 734, 334, 338, 339, 359, 362, 367, 563 569, 784, 807, 809, 869, 884, 885 991, 570,686,719,720,721,723,725,1081 1031, 1034, 1035, 1040, 1083, 1191, ác pháp 14, 18, 19, 20, 42, 73, 74, 94, 95, 1196,1197,1198,1199,1251 233,316,317,318,319,320,432,435, A-la-hán hướng 206, 215, 221, 226, 682, 436 437, 513 614,681,683,756, 875, 1034, 1035 876, 878, 1035, 1083, 1092, 1093, A-la-hán quả 682, 1198, 1199 1128, 1216 A-na-hàm 64, 65, 105, 106, 144, 145, 146, ác xứ 17,18,19,20,21,22,74, 75,128,137, 206,215,221,226,418,429,493, 559, 138,144,145,146,375,376,527,695, 679, 748, 884, 885, 922, 1034, 1035, 697,1041, 1120, 1204, 1205, 1206 1113, 1131, 1132,1198,1199 ái dục 33, 558, 692, 735, 747, 905, 906, A-na-hàm hướng 206,215,221,226,682,1035 1136, 1153, 1236 A-na-hàm quả 682, 1198, 1199 ái hỷ 531,532 a-tu-la 143, 203, 204, 205, 207, 447, 736, ái lạc 115,531, 532,617, 627,683,699, 706, 737, 739, 747, 825, 918, 1269, 1271 737,739,740,741,771,785, 855,932, A-tỳ-đàm 110, 133,486, 638, 639, 738, 919, 1011, 1012,

1018, 1071, 1087, 1093, 1052, 1056 1102,1103,1153

bậc Chánh Đẳng Giác 1332 910,916, 917, 924, 1094, 1152, 1193, bạc Chánh Giác 700,919 1198,1218 bậc Đạo Pháp Ngự 34, 67, 93, 281, 304, bậc Nhân chủ 287, 324 328, 329, 342, 352, 583, 595, 667, bậc Phạm hạnh 124,125,173,249,251,473, 668, 682, 703, 735, 737, 813, 886, 474, 658, 659, 861, 938, 946 906, 909, 910, 916, 917, 924, 1152, bậc Thánh 6, 9, 10, 50, 90, 91, 105, 106, 1193,1198, 1219, 1244 177, 178, 180, 266, 267, 269, 270, bậc Đa văn 373 405, 426, 578, 738 757, 758 759, bạc Minh Hạnh Thành 34, 67, 93, 281, 304, 789, 816, 872, 892, 914, 929, 931, 328,329,342,352,583,595,667,668 932, 934, 935, 939, 940, 961, 968, 682,703,735,737,813 886 906,909, 970, 1007, 1009, 1011, 1012, 1017,

1338KINH TRUNG A-HÀM

1059, 1089, 1090, 1103, 1104, 1119, bậc Vô Sở Trước, Đẳng Chánh Giác 34, 67, 1141, 1224, 1244 141,173,211,271,273,274,276,281, bậc Thế Gian Giải 34, 67, 93, 281, 304, 328, 293,296,297,298,299,302,303 304, 329, 342, 352, 583, 595, 667, 668, 333 342,352,443,553 579,581,583, 682, 703, 735, 737, 813, 886, 906, 595,641,642 682,696,697,698,699, 909, 910, 916, 917, 924, 1094, 1152, 703 732,735,737,746,749,804, 805, 1193,1198, 1218, 1244 806,807,809, 811, 812,813 816, 859, bậc Thiên Nhơn Sư 34, 67, 93, 281, 304, 862,866,867,874 885,906,909,910, 328, 329, 342, 352, 583, 595, 667, 911,914,915,916,917,919 924,929, 668, 682, 703, 735, 737, 813, 886, 1035, 1087, 1088, 1093, 1094, 1133, 906, 909, 910, 916, 917, 924, 1094, 11341152,1193, 1244 1152, 1193, 1198, 1219, 1244, 1321, bậc Xuất Thế 34,281,304,342,352, 886,906 1322, 1323, 1324, 1325, 1326, 1327, Bản khởi 1,990, 1171, 1172 1328, 1329, 1330 bát chánh đạo 1217 bậc Thiện Thệ 34, 51, 67, 71, 81, 93, 94, bất diệu giới 1039 95, 281, 302, 304, 325, 328, 329, 331, Bất động pháp 679 352, 405,440,489,498,529, 583, bất khổ bat lạc thọ 117,159, 542, 544 595, 620, 646, 654, 667, 668, 682, Bích-chi Phật 323, 324, 885 684, 703 732, 735, 737, 739, 740, biên kiến 589, 592 741,742,743, 744,745, 813,859, 886, Biến Tịnh Quang thiên 442, 449, 452, 453 889,900,906,909,910,916,917,924, Biến Tịnh thiên 211, 548, 549, 962 929, 944, 954, 983, 1059, 1066, 1078, biệt giải thoát giới 213, 214, 657, 658, 765, 1094, 1097, 1098, 1099, 1100, noi, 766, 801072 1102, 1105, 1123, 1132, 1133, 1134, bốn đôi tám bậc 683 1135, 1136, 1152, 1193, 1195, 1198, bốn Phạm thất 33, 141, 352, 692, 693, 906 1218,1222, 1242, 1243, 1244 C cảm thọ lạc 90,100,101,102,105,106,493, câu giải thoát 551, 654, 679, 1117, 1118, 494, 517, 616, 700, 1104, 1119, 1127, 1130, 1131 1128,1129, 1193, 1224, 1244 Câu-lâu-sấu 41, 261, 423, 539, 553, 581, Cấp Cô Độc l, 5, 7, 13, 23, 36, 45, 53, 63, 615, 691, 703, 714, 715, 861, 1003, 105,109,115,121 127,135,143,144, 1015, 1065, 1081 149, 151, 165, 173, 181, 235, 237, Ca vịnh 1,990, 1094, 1171, 1172 239 241, 243 245 247, 249, 251, chánh định 55, 75, 91, 154, 155, 156, 157, 253, 255 259, 263, 269, 271, 273, 158,159,160,161,162,163,179,180, 277, 283, 305, 439 447, 455, 485, 317,318,319,320,342,497,513,535 489, 525, 535, 537, 561, 573, 577, 579,615,616,617 618,646,649,741, 599,603,605,609,611,613,625,627, 777,869,965,1030,1031,1081,1083, 643,649,651,661,667,671,675,677, 1120, 1217, 1250, 1254, 1255 679,681,684,685,689,706,761,769, chánh giác 14, 42, 435 436, 437, 470, 596, 771,775,777, 779,791, 811,812, 819, 683, 716, 821, 919, 968, 970, 1089, 823, 827, 837, 883, 887, 895,

899,901, 1090, 1103,1133, 1134, 1192 922,931,937,951,952,953,957,961, chánh giải thoát 145, 324, 421, 546, 654, 973 975, 989, 999, 1007, 1027, 1037, 1083, 1177 1069, 1107, 1115, 1157, 1169, 1181, chánh kiến 69, 70, 74, 75, 91, 98, 99, 100, 1221,1227, 1247, 1253 101,102,145,153,154,155,156,157, cấp thí 99, 101, 102 158 159 160 161 162 163,173,179,

SÁCH DẦN 1339

290,305,306,342,460,579,594,615, 1012, 1017, 1031, 1049, 1053, 1056, 616, 617, 618, 668, 693, 741, 869, 1080, 1083, 1084, 1090, 1096, 1099, 873, 893 965, 984, 985, 986, 987, 1103, 1104, 1119, 1123, 1136, 1137 988, 995, 996, 997, 998, 1030, 1031, 1178,1192, 1198, 1209, 1224, 1244 1080, 1081, 1082, 1083, 1084, 1120, chánh tư duy 41, 42, 179, 241, 243, 253, 1123, 1165, 1217, 1239 1240, 1243, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 1254, 1255, 1262,1263 261, 262, 263, 264, 497, 1007, 1008, Chánh kinh 1,990, 1094, 1171, 1172 1009, 1010, 1012, 1013 chánh mạng 179, 497, 1030, 1081, 1082, chấp thủ 165, 166, 167, 168, 169, 170, 425, 1083, 1255 426, 481, 545, 627, 798, 815, 867, chánh nghiệp 179,497,1030,1081,1082,1255 937, 938, 941, 948, 1023, 1044, 1069, chánh ngữ 179,497, 1030, 1081, 1082 1070, 1071, 1074, 1172, 1173, 1176, chánh niệm 6, 8, 9, 10, 35, 36, 51, 53, 54, 1177,1192,1193, 1225 60 64, 69, 89, 99, 100, 101, 102, 103, Chiên-đà-la 122, 895, 898 131,132, Ì34,166,168,169,171,179, chiên-đàn 183,330,336,354,643,779, 801, 180,194,195,239,241,243,253,254, 835,840 255,256,257,258,259 260,261,262, Chuyển Luân Vương 148, 197, 225, 271, 263,264,316,317,318,319,320,325, 273, 274, 276, 277, 315, 326, 327, 354,355,356,357,406,417,419,420, 333 339, 340, 342, 345 352, 359, 427,428,456,469 480,497,504,507, 361, 362 371 641, 642, 654, 655, 508,511,529,535,536,537,538,578, 690,780,902,909,910,911,914,919, 590,592 605,606,607,611,613,651, 1040, 1167 696,775,777,807,816,892,934,935, cõi trời Đoàn Thực 105, 106, 109, 110, 111 939, 940, 961, 968, 1007, 1009, 1011, cõi trời Hoảng Dục 283, 692, 693, 771, 874, 1012, 1017, 1030, 1049, 1053, 1056, 875, 961 1081, 1082, 1083, 1090, 1099, 1103, cõi ươi Ý Sanh 105, 106, 109, 110, 111 1104, 1119, 1136, 1137, 1209, 1224, Cù-đàm-di Đại Ái Đạo 635, 636, 637, 638, 1244, 1255 639,640 chánh tinh tấn 179, 180, 497 Cụ túc 297, 298, 583, 584, 599, 600, 638, chánh trí 2, 6, 9, 10, 44, 51, 53, 54, 55, 60, 639, 640, 704, 706, 869, 916, 1116, 64, 69, 70, 132,146, 195, 239, 241, 1117, 1118, 1119, 1123, 1251 243, 253, 254, 255, 256, 257, 258, cứu cánh bạch tịnh 481, 745 259, 260, 261, 262, 263, 264, 317, cứu cánh Niết-bàn 425, 799, 801 318 319, 320 406, 421, 427, 428, cứu cánh Phạm hạnh 481, 745 456,458,480,493,504,507, 508, 511, cứu cánh tịch diệt 791, 819 529 536,537,538,578,590,592,611, Cứu cánh trí 105, 106, 109, 110, 111, 418, 613,654,816,825,826,892,934 935, 429,434,435,559,596,654,662,664, 939, 940, 961, 968, 1007, 1009, 1011, 665, 748, 799,1113, 1131, 1132, 1250 D dị dục 1238, 1239, 1249 940, 962, 1017, 1018, 1030, 1141, Diệm-ma thiên 141, 211, 900, 906, 1063, 1224, 1245 1200, 1201 diệt lạc 6, 9, 11, 578, 892, 926, 939, 962, Diêm-phù-đề 28, 31, 204, 206, 216, 277, 1017,1018,1030, 1224, 1245 278, 279, 280, 325, 370, 393 394, diệu giới 1039 689, 690, 761, 762, 763 764, 765, diệu hạnh 68, 78, 154, 179, 254, 256, 257, 766, 767, 884, 885, 902 258, 260, 294, 300, 306, 376, 377 diệt khổ 6, 9, 11, 578, 789, 892, 926, 939, 378, 379, 380, 457, 460, 522, 523,

570, 594, 814, 896, 1072, 1166, 1168, dị ý 1238, 1239, 1249 1239, 1240 dục ái 542, 693, 863, 864, 865, 866, 947, dị học 107,136,192,193,196,199,201,585, 948, 1150, 1151 801, 811, 812, 813, 817, 981,982, 983, dục giới 1029, 1030, 1038 1027, 1028, 1077, 1078, 1117, 1186, dục lạu 15, 41, 90, 320, 426, 460, 579, 595, 1216, 1222, 1231, 1232, 1233, 1236, 651, 816, 880, 881, 893, 1045, 1049, 1237 1245, 1247, 1249, 1250,1251 1074,1087,1120,1210,1219 dị kiến 14, 42, 146, 151, 206, 221, 226,435, dục niệm 43,470 436,437,470,493,600,681,683 700, dục sử 630, 631,632, 1221, 1258 748, 821, 884, 885, 1035, 1179, 1198, dục tưởng 199,200,424,426,1029,1030,1221 1199,1238,1239, 1249 duyên khởi i 72, 267, 269, 270 491, 498, dị lạc 1238, 1239, 1249 539,1092, 1094, 1228, 1229 di nhẫn 1238, 1239,1249

Đ Đại giác đạo 735 291, 423, 424, 426, 473, 494, 495, 496, Đại sư Thiện Nhãn 33, 692 498, 517 522 523, 569 571, 617, 644, đại tâm giải thoát 448, 449 806, 812, 819, 820, 821, 933 989, 990, Đẳng Chanh Giác 34,67,80,93,95,141,173, 1029,1030,1033,1034,1055,1196,1197, 191, 196,210,211,221,226,271,273, 1198,1199,1200,1204,1205,1206,1207, 274,276, 281,293,296,297,298,299, 1208 1209,1218,1253,1263,1273,1306 302, 303 304,328, 329 330,333, 342, Đề-bà-đạt-đa 619,620 352,443,445, 526, 553, 579, 581, 583, địa giới 55, 165, 175, 176, 177, 178, 467, 595 641,642,667, 668, 682, 696, 697 490, 556, 924, 925, 1038, 1071 698,699,703 713 716, 731,732 735, điệu hối 320,459,558,905 737, 746, 749, 804, 805, 806, 807, 809, Định Căn Lạc 738 811, 812 813, 816, 859, 862, 866, 867 định có giác có quán 411, 412, S427, 428 874, 885, 906,909,910,911,914,915, định đạo phẩm pháp 1215, 1217, 1218 916, 917, 919, 924, 929, 1035, 1087, đinh đi đôi với hỷ 427, 428 1088, 1090, 1093, 1094 1133, 1134, định đi đôi với lạc 427, 428 1152, 1193, 1197, 1198,1244 đinh đi đôi với xả 427, 428 đấng Chúng Hựu 34, 67, 93, 281, 304, 328, định giác chi 271 329, 342, 352, 583, 595, 667, 668, định không giác không quán 411, 412, 427, 682, 703, 735, 737, 813, 886, 907, 428, 793 909, 910, 916, 917, 924, 1152, 1193, định lực 787, 961, 1255,1256 1198,1219, 1244 định mạng vi diệu 90 đấng Tôn Hựu 80, 90, 587, 1001 định Tưởng tri diệt 109, HO, 111 đảnh pháp 497, 498 đoạn dục 89, 105, 141, 267, 269, 270, 564, đảnh pháp thối 497,498 865, 999, 1000, 1258 Đạo phẩm pháp 468 đoạn nghi 64, 89, 103, 149, 291, 320, 727, đạo Thánh đế 165, 174, 179, 180, 492 739,740,741,742,743,744, 745,799, đạo tích 37, 38, 39, 650, 747, 769, 791, 792, 869, 873, 905, 919, 1045, 1049, 1074, 794,795,1135,1217,1243,1244,1245 1210, 1251 Đâu-suất-đà thiên 141, 900, 906, 1063, đoạn sát 99, 100, 101, 102 1200, 1201 đoạn trừ dục 267, 516, 517, 561, 563, 583, đa văn 10,14,15,41,51,68,69,70,71,75,100, 999, 1000, 1150, 1151 101, 102, 111 141, 145, 166, 167, 169, đoạn trừ sắc 561, 565 170, 177, 178, 236, 238, 285, 286, 290, đồng sự 227, 759

giác ngộ 55, 103, 177, 178, 180, 291, 406, 651,816,880,1045,1049,1074,1087, 513, 526, 553, 633, 682, 734, 747, 1210, 1219 749, 769, 943, 944, 952, 953, 965, giải thoát hữu lậu 90,426,460,595,816,880, 966, 969, 1003, 1065, 1093, 1128, 1045, 1049, 1074,1087, 1210,1219 1129,1192, 1251 giải thoát tri kiến 236, 249, 266, 267, 269, Gia gia 679, 684 270,286,683,1092,1094,1198,1199, giải đãi 132, 473, 493, 508, 522, 523, 535, 1228, 1229

590, 592,613,759, 801, 1036 giới thủ 14, 15, 42, 158, 221, 855, 1221, giải thoát dục lậu 90, 426, 460, 579, 595, 1222, 1223 H hại giới 1029, 1030, 1038 Hữu học 193, 194, 197, 679, 1083 hại niệm 43, 470 hữu kiến 583, 1023, 1024 hạ liệt 830,831 hữu kiết 654, 663, 673, 966, 967 hạnh bất liễu khả tang ố 587 hữu lậu 15,41,42,43,44, 90,155, 320,426, Hành Bát-niết-bàn 679 460, 579, 595,615,655, 816, 880, 881, hành giới 879, 1038, 1235 893, 1039, 1045, 1049, 1074, 1087, hỏa giới 168,467,556,924, 925,1038,1071 1120, 1122, 1210, 1219, 1254 Hóa Lạc thiên 141, 211, 900, 906, 1063, hữu lậu giới 1039 1200, 1201 hữu sử 630, 631, 632 Hoảng Dục thiên 211, 548, 549, 906 Hữu tưởng vô tưởng xứ 425 học giới 106, 111, 112, 266, 267, 371, 456, hữu vi giới 1039 663, 792, 806, 814, 1039, 1116, 1117, hỷ giới 1038 1118, 1119, 1122, 1123, 1125, 1126, hy lạc 5, 6, 9, 10, 184, 348, 465, 554, 578, 1127, 1204, 1205, 1206, 1227, 1228 644,652, 700, 816, 856, 875,892,939 Hộ pháp 679 940, 961, 966, 969, 1009, 1012, 1015, Hộ tất bất thối Bất hộ tất thối 679 1016, 1029, 1090, 1091, 1103, 1104, huệ thí 101, 102, 145, 924, 928 1119, 1165, 1166, 1167, 1209, 1224, hương giới 1038 1244, 1258 hương xứ 1039 hý luận 723, 732, 741, 742, 743, 744 hữu dục 417, 419 hỷ thức 926 Hữu hành Bát-niết-bàn 24 K Kệ-tha 1,990 khâu nghiệp 61, 405, 406, 720, 721, 788, khả ái 90, 175, 176, 177, 313, 485, 532, 533, 981,1028, 1060 573, 616, 759, 775, 788 789, 807, 808, khẩu tịnh hạnh 127 855, 863, 864, 916, 932, 1096, 1100, khảy 771,855,863,864,932,947,1093,1158, HOI, 1113,1141,1152,1153,1158,1166, 1162,1166,1167,1168,1218,1249 1168,1175,1211,1215,1218,1249 khổ biên tế 83, 84, 85 khả hỷ 313, 532, 533 616, 932, 947, 1162, khổ diệt 146, 151, 155, 178, 206, 215, 221, 1167, 1168, 1249 226,435,436,437,470,493,600,681, khả lạc 176, 177, 532, 533, 616, 788, 789, 683, 700, 748, 821, 884, 885, 1008, 855,863,864,1093,1096,Í141,1154 1009, 1011, 1013, 1035, 1104, 1119, 1158, 1166, 1175, 1218, 1249 1179, 1198, 1199, 1259 khẩu ác hạnh 1158, 1163, 1164, 1165, khổ diệt đạo 14,15,42, 55,90,155,156,165, 1239* 1240 ì 74, 179, 180, 261, 320,460, 579, 595,

1342 < KINH TRƯNG A-HÀM

615, 618, 816, 869, 893, 990, 1045, khổ thức 926 1074,1120,1209,1219,1261,1263 khổ xúc 160, 166, 167, 169, 170, 926 khổ diệt Thánh đế 178 kiến chấp 53, 54, 521, 544, 545, 546, 547, khổ dục 866 548, 1023,1177, 1191 khổ hạnh 78, 79, 80, 83, 84, 85, 86, 88, 89, kiến đáo 1117, 1118, 1130, 1131 570, 588, 589, 590, 591, 592, 693, kiến đạo 1030, 1031 719, 720, 721, 722, 723, 727, 728 kiến giải thoát 238, 291,517 729, 852, 857, 879, 965, 966, 967, kiến sử 630,631,632 969,1215, 1217 kiến thủ 158,589, 592 không đinh 459, 508, 537, 557, 613, 801, kiến vi diệu 90 1072,1109,1110, 1228 kiết-già 17, 36, 89, 148, 184, 198, 201, 228, không giới 467,556,924,926,934,1038,1071 229,230,266,287,302,303,320,349 khôngniệm 41, 70, 313, 350,412, 515, 516, 404,459,461,463,480,513,629,644, 537, 575, 590, 798, 801, 1082, 1268 695,696,710,729,730,775,793 798, không trí 672,933 815, 861, 862, 892, 923, 951, 952, khổ tạp 14, 15, 42, 55, 90, 155, 156, 165, 1045, 1053, 1057, 1058, 1074, 1078, 174, 177, 178, 261, 320, 460, 579, 1092, 1097, 1215 595, 637, 816, 869, 893, 990, 1045, kiết sử 14,22,42,44,105,106,107,119,221, 1074, 1120, 1209, 1219, 1261, 1263 435,436,437,626,646,655, 669, 739, khổ, tập, diệt, đạo 149, 289, 294, 300, 727, 747, 966, 967, 969, 1052, 1054, 1071, 1033, 1034 1072, 1074, 1102, 1103, 1105, 1136, khổ Thánh đế 165, 174, 177,492 1175,1176,1179,1221,1222 khổ thọ 117, 159, 542, 544, 926, 1264 Ký

thuyết 1,990, 1094, 1171, 1172

lạc giới 1038 644,693,737,738,799,809,814,816, ỉạcứìọ 117,159,542,544,816,926,983,1264 821,856,863,864,865,866,892,939 lạc thức 926 940, 961, 968, 970, 1007, 1009, 1011, lậu hoặc 433,470, 600, 628, 799 1012, 1015, 1016, 1025, 1029, 1035, Lậu tận trí 893, 1121 1036, 1045, 1065, 1066, 1069, 1071, Lậu tận trí thông 133, 320, 460, 461, 611, 1083, 1090, 1091, 1103, 1104, 1119, 613,816,1045,1120,1209,1219,1236 1153, 1154, 1196, 1206, 1207, 1208, Lệ-xế 483, 484 1209, 1219, 1224, 1227, 1228, 1229, lợi hành 99, 101, 102, 227, 759 1244, 1258, 1267 luật bất si 788, l Ì38,1143,1145,1146,1147 ly hỷ 6, 9, 10, 465, 466, 555, 578, 816, 892, ly ái 906, 1227, 1228, 1229 939 940, 961, 962, 1007, 1009, 1011, ly dục 5, 9, 10, 33, 68, 89, 106, 184, 193, 1012, 1017, 1103, 1104, 1119, 1209, 197, 226, 233, 320, 348, 376, 378, 1224, 1244 381, 382, 384, 385 417, 420, 432 ly sắc 133,470,565,600,821, 863,933,941 459, 465, 470, 492, 495, 496, 497, ly sát 99, 100, 101, 102 521,554,563,565,595,600,629,630, M Ma Ba-tuần 330, 331, 439, 440, 444, 445, mạn sử 630, 631, 632 468, 469, 470, 579, 695, 696, 697, Ma vương 8,9,186,331,372,444,597,641, 698, 699, 701 642, 695, 1022, 1023, 1024, 1025 mạng thanh tịnh 797, 798, 1153, 1213 minh giải thoát 253,254,256,257,258,260

SÁCH ĐẢN 1343

N năm hạ phần kiết sử 15, 23, 24, 221, 434, nhiêu ích 99, 101, 102 435, 436, 437, 470, 600, 821, 922, nhĩ giới 262, 1038 1001, 1177, 1178, 1221, 1222, 1223 nhị thiền 6, 9, 10 năm triền cái 89, 253, 255, 256, 259, 260, nhĩ thức giới 1038 320, 459, 553, 558, 595, 673, 799, nhĩ xứ 1039 816, 1041, 1045, 1074, 1219, 1244 nhĩ xúc 924,931 não hại 64, 69, 70,71, 89,94,100,101,102, nhuế giới 1038 122, 123, 124, 141, 320, 492, 495, nhuế hận 519,520,525,526 496, 522, 523, 593, 646, 697 798 nhuế niệm 470 815, 864, 866, 889, 905, 1045,1074 nhuế sử 630, 631, 632, 1221, 1258, 1259 ngã sở 290, 424, 426 như kỳ tượng định 190, 197, 417, 419, 439, nghiệp ác 59, 87, 98, 99,101,102, 307, 308, 479 600, 657, 695, 821 309, 310, 311, 312, 313, 1027, 1028 như ý túc 33, 181, 182, 183, 184, 185, 206, nghiệp bất thiện 45, 46, 47, 59, 63, 64, 65, 209, 210, 215, 278, 279, 280, 285, 74, 88, 309, 529, 570, 987, 988, 1029 288, 356, 371, 403, 442, 444, 453, nghiệp thiện 59, 64, 75, 98, 100, 668, 987, 459, 461, 471, 483, 484, 491, 492, 988,1029,1182 587, 600, 641, 691, 692, 695, 710, nghi hoặc 87, 89, 90, 91, 99, 100, 101, 102, 724 725, 737, 773, 781, 793 794, 103,115,294,300,320,407,408,409, 795,821,846,856,911,918,919,920, 459,522,523 527,528,535,536,537, 1053, 1057, 1062, 1063, 1135, 1167, 538,613,619,746,749,799,808,815, 1229,1242, 1249, 1256 905, 918, 921, 928, 1045, 1074, 1184, niệm ác 70, 464,553,554,573,574,575,579, 1185,1190, 1227, 1229 600, 820, 821, 1027, 1028, 1092, 1157 ngoại địa giới 165, 166, 925 niệm dục 350, 351, 352, 515, 516, 517, 521, ngoại hỏa giới 168, 925 522, 577, 578, 579, 600, 775, 821, ngoại phong giới 170, 926 1029, 1082, 1092 ngoại thủy giới 167, 925 niệm hại 350, 351, 577, 578, 579, 600, 820, ngũ căn 693 821,991, 1029, 1082, 1092 nhãn ái 490 niệm lực 787 nhãn căn 42, 412, 458, 798, 815, 862, 918, niệm nhuế 350, 351, 577, 578, 579, 600, 1044, 1074 820, 821, 1029, 1082, 1092 nhân duyên 1,498,990, 1171, 1172 niệm tham dục 513 nhãn giới 1038 niệm thân 463,464,465,466,467,468,469, nhẫn nhục 402, 900, 1109, 1110 • 470,471 nhãn thọ 490

niệm tưởng dục 588, 590 nhãn thức 171, 172, 631, 632, 948, 1038, niệm vô dục 577, 578, 1030, 1092 1071,1183 niệm vô hại 577, 578, 579, 1030, 1092 nhãn tư 490 niệm vô nhuế 577, 578, 579, 1030, 1092 nhãn tưởng 490 Niết-bàn 10, 11, 15, 23, 37, 121, 179, 180, nhãn xứ 55,161,175,176,177,178,931,1039 197,199,201,210,223,239,241,243, nhãn xúc 542, 924, 931 245,247,249,251,263,264,268,270, Nhất chủng 679 325,343,356,420,421,425,426,434 nhĩ căn 918, 1264 435,436,437,462,470,481,493,494, nhiếp niệm nội tâm 798 509, 510,511,513,519,520,526,531, nhiếp trì 99, 101, 102, 423, 531, 532, 533, 532,533, 573,574,577,578,584,600, 700, 779 605,606,607,624,626,633,663 673,

1344 KINH TRƯNG A-HÀM

684,748,769,780,788,789,799,800, 463,480,629,695,696,775,798, 815, 801,804,805,806,828,855,866,867, 892, 916, 922, 923, 951, 1045, 1058, 868 892, 900, 922, 928, 943, 944, 1092, 1215, 1231, 1237 952, 953, 965, 966, 969, 1001, 1003, nội địa giới 165, 925 1004, 1034, 1101, 1102, 1119, 1120, nội hỏa giới 168, 925 1141, 1177, 1178, 1212, 1213, 1214, nọi phong giới 170, 925, 926 1215, 1217, 1218, 1219, 1223, 1225, nội thủy giới 167, 925 1230, 1260 nội xứ 489, 498, 1071 ni-sư-đàn 17, 36, 89, 148, 184, 185, 194, 265, 266, 287, 320, 404, 455, 459,

phá giới 460, 461 pháp vị tằng hữu 181, 182, 183, 184, 185, Phạm chí Chiên-đà-la 895, 898 186,187,191,192,193,194,195,197 phạm giới 17, 18, 19, 20 21, 22, 59, 205, 198,200,201,203,204,205,206,207, 214, 220, 245, 247, 460, 461, 501, 210,211,214,215,216,218,219,222 502, 504, 505, 531, 533, 1040, 1121, 229, 230 231, 233, 234 1137, 1138, 1139, 1140, 1191 pháp xứ 490, 1039 phàm phu 38,41,42, 80,144,145,146,166, phát lồ 59, 124, 125, 515, 516, 517, 788, 167, 169, 170, 290, 617, 884, 885, 929, 1137, 1138, 1139, 1140, 1143, 933, 965, 966, 968, 969, 970, 1040, 1144, 1145,1146, 1147 1103, 1217, 1218 phiền nhiệt 78, 79, 90, 148, 317, 433, 489, Phạm Thân thiên 211 490,491,492,493,494,497,498,622 Phạm thiên 8, 9, 32, 33, 141, 142, 275, 352, 686, 876,893,1045,1049,1050,1074, 439,440,441,442,443,444,445,459, 1093, 1094, 1096,1177, 1191 548,549,603,641,642,692,693,696, Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ 487, 492, 700, 738, 749, 750, 771, 773, 793, 521, 549, 550,551,603,604,627,927, 794, 795, 828, 837 838 839, 840, 933 935 941, 963, 1008, 1010, 1013, 841, 842, 843, 844 845, 858 859, 1020, 1025, 1061, 1104, 1214 871, 872, 873, 874, 881 895, 896, phi Phạm hạnh 68, 206, 216, 294, 300, 334, 900, 906, 913, 961, 974, 1053, 1057, 338,339,359,362,457,522,523 814, 1063, 1177 1072, 1196 pháp bất thối 15, 434, 435, 436, 437, 470, phóng dật 64, 65, 139, 307, 308, 309, 310, 600, 922, 1001, 1178 314,353,357,407,408,409,410,413, pháp chân đế 485, 486, 487 414,415,420,426,427,429,464 465, pháp diệt tránh 788 466,467,468,498,513,524, 527, 528, pháp đối trị 523 577, 578, 579, 589,592,600,619,624, pháp giác đạo 834, 835, 836 628,644,662,706,746,779,780,786 pháp giới 120, 1038, 1041 836, 893, 907, 928, 991, 1021, 1022, pháp hữu vi 780, 927 1023, 1024, 1093, 1095, 1120, 1129, pháp lạc tướng 939 1130, 1131, 1132, 1149, 1150, 1213, pháp thiện thú 834, 835, 836 1214 pháp tịch diệt 834, 835, 836 phong giới 170, 467, 556, 924, 925, 926, pháp tịch tịnh 107, 834, 835, 836 1038, 1071 pháp tiệm giảm 521, 523 phú kết 519, 520, 525, 526,

527, 528, 531, pháp tướng 798, 815, 939, 1044 533, 589, 590, 592 pháp tương vi 121, 122 phú tàng 515,517, 650, 1136 pháp tùy pháp hành 1096, 1108

SÁCH DÀN 1345

Q Quảng giải 1,990, 1171, 1172 quán thân như thân 553,554,555,556,557,798 quang minh tưởng 456, 466, 511, 555 quán thọ như thọ 557 quán pháp như pháp 491, 553, 558, 1083 Quả Thát thiên 211,962 quán tâm như tâm 553, 557 quý lực 787

sắc ái 159, 628, 863, 932, 941, 1093 sân triền 519, 520, 525, 526, 527, 528, 531, Sắc Cứu Cánh thiên 748 533, 589, 590, 592 sắc giới 1038, 1039 Sát-lợi 2, Ì7,18,19,20,21,22,197,206,207, sắc tướng 73, 181, 203, 210, 211, 228, 229, 210, 216, 284, 287,313, 333, 360 361, 748, 749, 798, 815, 874, 875, 877, 362 363 364, 365,371,402, 508, 640, 939, 943, 944, 952, 1044 748, 772, 773, 812, 827 829 830, 831, sắc vị 798,815, 891, 1044 832, 833, 834, 835, 838, 839, 840, 841 sắc xứ 1039 842, 843 845, 856, 861, 872, 873 879, Sanh Bát-niết-bàn 24, 679 880, 881, 889, 897, 898, 1158, 1159, sanh nhuế niệm 43 1168,1240, 1241, 1247 Sanh tử trí 460, 461, 471, 600, 821, 893, sáu giới tụ 924 1062, 1120 sáu xúc xứ 627, 628, 924, 931 Sanh xứ 1,990, 1171, 1172 Soạn lục 1,990, 1171, 1172 sân nhuế 15, 64, 69, 70, 79, 89, 90,91, 100, sở hành 186, 543, 747, 801, 1010, 1011, 101,102,122,123,124,221,266,267, 1012, 1015, 1016, 1017, 1018, 1019, 269,320,370,385,389,403,423,432, 1020, 1087 459 492, 495, 513, 523, 535, 536, sở kiến 64, 91, 98, 99, 177, 178, 180, 603, 537, 558, 593, 613, 650, 663, 685, 604, 650, 984, 985, 986, 987 686, 687 693, 775, 799, 808, 815, sơ thiền 5, 9, 10, 184 823, 824, 855, 905, 974, 1001, 1045, sở tri 91, 98, 99, 177, 178, 180, 603, 604, 1049, 1074, 1110, lin, 1112, 1221, 650, 684, 984, 985, 986, 987 1222, 1227, 1228, 1259 sổ tức 267, 269, 270 T tà giải thoát 145 tâm sở hữu pháp 794, 795 tà kiến 42,53,54,64,69,73,74,75,99,100, Tam Thập thiên 5,6,33,141,211,228, 101, 102, 145, 290, 305, 306, 366, 229,279,280,325,340, 341,342,379, 370, 439, 460, 521, 527, 528, 579, 380,691,692,700,733, 735, 736,737, 589, 592, 594, 667, 693 754, 872, 738, 746 747,749, 750,900,906,944, 873, 893, 983, 984, 985, 986, 987, 1063, 1200, 1201 988 994, 995, 996, 997, 1003, 1004, tam thiền 6, 9, 10 1047, 1048, 1049, 1080, 1081, 1082, Tăng-già-bà-thi-sa 638, 639 1083, 1084, 1120, 1126, 1127, 1136, tăng thượng mạn 522, 523, 665, 975, 1157,1165, 1239, 1240, 1243 1204, 1206 tám chi Thánh đạo 55,75,91, 155, 156,157, tăng thượng tâm 8, 9, 417, 418, 521, 573, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 206, 574, 575, 681, 983, 1094, 1095, 1100, 215, 497, 513, 615, 616, 617, 618, 1102, 1119,1135 741,869, 965, 1135, 1254, 1255 tập khởi 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, tàm lực 787 161,162,163,443, 540,541, 542, 543 tam minh 654, 732 549,583 626 627,769 779,863, 864, tâm pháp 794 927 1040, 1093,1186, 1192

1346 KINH TRƯNG A-HÀM

tật đố 366, 369, 370, 515, 516, 517, 525, Tha tâm trí 192,196,213,214,404,417,439, 526, 527, 528, 531, 533, 588, 589, 459,461,471,600,619,620,621,622 591,650, 978,1047,1048,1136 623 624 657, 661, 821, 920, 1062 tà trí 146, 1080, 1083, 1084 Tha tâm trí thông 146, 375, 376 Tha Hóa Lạc thiên 141, 211, 900, 906, Thật trụ pháp 679 1063,1201 Thich-ca 1332 tham dục 15, 179, 221, 362, 474, 475, 476, Thiên Đế-thích

280,284,340,341,641,642, 477,513,557,617,644,650,663,671, 691,692, 771 672, 775, 777, 808, 869, 1069, 1222 thiền định 27, 99, 100, 101, 102, 325, 599, thân ác hạnh 78, 79, 305, 306, 1158, 1162, 600, 673, 735 1163, 1164, 1165, 1224, 1239, 1240 Thiện Hiện thiên 211 thân căn 458, 696, 1264 Thiện Kiến thiên 211 thân chứng 326, 327, 328, 329, 420, 429, thiên nhãn trí 600 550,551,579,595,596,600,611,613 thiên nhĩ 49, 273, 325, 459, 461, 463, 471, 649,662,663,679 721,909,910,917, 821,862,1062 935, 1117, 1118, 1130, 1131, 1135 thiền tịnh 585, 624, 1027 thắng giải 423,424,425, 1227, 1228, 1229 thiền tọa 579, 585, 586, 595, 596, 599, 600, thân giai 925,926, 1038 628, 629, 661, 734, 871, 989, 1085 Thăng tấn pháp 679 thiện xứ 18, 19, 20, 21, 22, 64, 69, 70, 73, Thánh đệ tư 5 6, 8, 9, 10, 11,41,42, 51, 64, 74,75,78,98,100,129,290,376,377, 65, 68, 69 70, 71, 99, 100, 101, 102, 378,379,380,381,382 383,384 385, 141, 166, 167, 169, 170, 177, 178, 527,528,651,668,684,698,752, 896, 179, 180, 236, 238, 285, 286, 290, 1040, 1041, 1081, 1120, 1166, 1167, 291 423, 424, 426, 494, 495, 496, 1168,1179 498, 517, 569, 571, 651, 681, 682, thiệt căn 1264 683, 819, 820, 821, 989, 1029, 1030, thiệt giới 1038 1153, 1154, 1155, 1196, 1197, 1198, thiệt thức giới 1038 1199, 1200, 1204, 1205, 1206, 1207, thiệt xứ 1039 1208, 1209, 1218, 1253 thiệt xúc 924, 931 Thánh giáo 535 thiểu dục 35 36, 233, 266, 267, 269, 270, thanh giới 1038 317, 318, 319, 320, 509, 510, 1053, Thánh giới 458, 815,1073,1074,1153,1255 1056, 1092, 1094, 1228, 1229 Thánh pháp 41, 42, 95, 314, 617, 672, 673, Thiểu Quang thiên 211 683,693, 1192, 1218, 1253, 1263 Thiểu Tịnh thiên 211 Thánh Pháp, Luật 125, 521, 1118, 1204, thọ giới 28, 297, 584, 638, 639, 640, 704, 1206, 1209 706, 869, 885, 1038, 1251 Thánh trí tuệ minh đạt 111, 112 Thối pháp bất thối pháp 679 thanh xứ 1039 Thọ Phước thiên 211 thân kiến sử 1221 thọ thân 166, 167, 168, 169, 170, 171, 490, thân nghiệp 59, 88, 405, 406, 720, 721, 653,928,976 1028, 1060 thức thân 490 thân thọ 557,616, 1209 Thức trí 940, 941 thân thức giới 1038 Thức xứ 484,487, 1213 thân tịnh hạnh 127, 128, 129 thủ hộ 49, 50, 99, 101, 102, 106, 112, 118, thân tránh 535, 536, 537, 538,613 119,132,229,230,266,267,269,270, thân xứ 1039 285,316,336,354,371,456,463,473 thân xúc 924, 931 474,480,484,498,540, 541,612,614,

SÁCH DẪN 1347

659, 664, 693,696, 742, 743, 773, 442, 451, 499, 501, 594, 595, 651, 797 798, 806,814, 815, 825, 857, 655, 677, 712, 780, 791, 792, 794, 862, 879 887889, 924, 983, 984, 795, 822, 856, 864, 894, 963, 1098, 985, 986, 987, 988, 1044, 1045, 1058, 1133, 1134, 1216, 1240, 1241, 1242, 1072, 1074, 1109, 1110, 1135, 1136, 1245, 1247, 1249 1137,1139,1153,1195,1213,1216 tối thượng 148, 165, 173, 178, 180, 207, Thượng lưu sắc Cứu Cánh 679 32Í 330, 378, 403, 439, 440, 441, Thử thuyết 1,990, 1171, 1172 442,493,513,594,595,611,620,625 Thuyết nghĩa 1,990, 1171, 1172 626,646, 651, 676, 677,712,732 thủy giới 167,467,556,924,925,1038,1071 735, 748, 780, 791, 792, 794, 795, thụy miên 89, 90, 91, 320, 432, 453, 459, 801, 822, 856, 866, 867, 894, 900, , 522, 523, 527, 528, 535, 536, 537, 919,924, 932, 963, 1098, 1152, 1154, 558,613, 787, 799, 808, 815, 1045 1213, 1214, 1216, 1240, 1241, 1242, tịch diệt 55, 167, 168, 170, 171, 653, 667, 1245, 1247, 1249 668, 707, 769, 791, 819, 900, 928, Tôn giả A-na-luật-đà 189, 323, 324, 325, 932 933, 1016, 1017, 1018, 1019, 404,405,406,412,417,419,421,431 1020, 1223 432,433,434,438,447,448,449,450, tín căn 8, 9, 1067 451,452,453,454,455,456,461,462

Tín giải thoát 679 1051, 1052, 1054, 1059, 1060, 1061, Tín hành 679 1062, 1063 Tịnh bất động đạo 423, 424, 426 Tôn giảA-nan 110, 111, 122, 181, 187, 190, tĩnh chỉ 90, 100, 101, 102, 235, 236, 237, 191,192,193,194,195,196,197,198, 241, 243, 245, 247, 251, 263, 406, 209,210,211,223,224,225,226,235, 411412,418,432,433,465,554, 573, 236,238,277,281,293,304, 330 333 574, 575,578 611,627,650,664, 862, 342,343,352,419,425,426,455,461, 869 926, 927, 928, 1049, 1090, 1091, 489,497,498,509,526,539,544 545, 1103, 1123 546, 547,551,619,620,621,622,623, Tịnh Quang thiên 442, 449, 451, 452 624,633,636,639,640,642,782,783 tinh tấn lực 787 784, 785, 791, 792, 795, 803, 804 tĩnh tọa 43, 111, 119, 153, 174, 181, 185, 805, 806, 807, 808, 809, 810, 957, 192, 196, 325, 353, 404, 405, 417, 958, 959, 982, 983, 988, 1033, 1036 426, 433, 434, 463, 479, 480, 483, 1037, 1038, 1039, 1041, 1051 1054, 484 489, 498, 509, 510, 521, 524, 1079, 1080, 1085, 1088, 1089, 1093, 532, 533, 539 619, 630, 631, 632, 1095, 1096, 1133, 1134 1135, 1136, 645, 733, 746, 786, 806, 862, 901, 1141,1211,1219,1222, 1225 902, 907, 916 923, 937, 938, 942, Tôn giả Bàng-kỳ-xá 654, 655 945, 946, 948, 949, 1037, 1055, 1059, Tôn giả Ca-chiên-diên 1052 1077, 1079, 1080, 1092, 1094, 1095, Tôn giả Ca-diếp 383, 384, 386, 387, 388, 1097, 1119, 1143, 1211, 1227, 1228, 389, 390, 391,392, 509 1229,1234, 1235, 1261 Tôn giả Châu-na 519, 520, 982 Tinh vô sở hữu xứ đạo 424, 426 Tôn giảĐàm-di 689, 690, 692, 693 tín lực 787 Tôn giả Da-xá 189, 190 tối diệu 378, 439, 440, 441, 594, 595, 627, Tôn giả Lệ-việt 509 651, 677, 766, 767, 780, 791, 792, Tôn giả Mãn Từ Tử 35, 36, 37, 38, 39, 40 794, 795, 822, 856, 864, 963, 1098, Tôn giả Ô-đà-di 109, 110, 645, 646, 647, 1240, 1245, 1247 1097,1100, 1102, 1105 tối thắng 141, 207, 288, 378, 439, 440, 441, Tôn giả Sa-môn Nhị Thập ức 661,662, 664

1348 KINH TRUNG A-HÀM

Tôn giảưu-ba-ly 1143, 1144, 1145, 1147 147, 148, 153, 199, 315, 325, 353, TôngiảXá-lê-tír 35,36 37,39,40, i35,136, 421, 473, 515, 585, 653 803, 807, 137, 139, 140 141, 142,243,244, 247 808, 829, 849, 943 944, 951, 953 Tôn giảXá-lợi-phất 105, 106,109,110, 115, 981,993, 1149, 1231,1237, 1261 116, 117,118,119,120,121,122,125, trừ hoặc 89, 103, 149, 320, 727, 739, 740, 127,129,143,144,146,147,148,149, 741, 742, 743, 744, 745, 869, 873, 150,151 153 154 155 156 157 158 1045, 1049, 1210, 1251 159,160,161,162,163,165,172,174, Trung Bát-niết-bàn 23, 24, 679 180,189,193,194,353,357,499,501, trung giới 1039 507,508,509,510,511,513,537, 538, tứ chánh đoạn 1256 653 654 681, 684, 1261, 1262, 1263, Tư-đà-hàm 144,145,146,206,215,221,226, 1264, 1265, 1266, 1267, 1268 493, 679, 884, 885,1035,1198, 1199 Tôn giả Xá-lợi-tử 131, 134, 1051, 1052, Tư-đà-hàm hướng, Tư-đà-hàm quả 682 1053, 1Ở54, 1055, 1056, 1057 tuệ giải thoát 6,111,113,371, m l, 550,586, trạch pháp giác chi 271 600,654,663,664,679,792,794,795, trai phước 64, 69 807, 809, 821,1023,1062,1117, 1118, trai tế 98,99, 100, 101, 102 1130.1131, 1193, 1219, 1263 trạo cử 64, 69,480,481, 522, 523, 527, 528, tuệ lực 787 535, 536, 537, 1049 tự giác 6, 54, 55, 64, 67, 69, 81, 88, 93, 98, trạo hối 89, 90, 91, 453, 613,629, 630, 799, 100,111,113, 198,225,314, 326, 327, 815,1045, 1074 328, 329, 371, 420, 427, 429, 471, trì giới 14, 15, 94, 269, 289, 300, 323, 434, 600, 662, 663, 668, 703, 706, 792, 435,436,437,438,484,531,533,637, 794,795,807,813,821,852,853,909, 727, 801, 825, 826, 846, 1029, 1199

910.917.991.1062.1081.1130.1131, tri túc 266, 267, 269, 270, 317, 318, 319, 1135, 1152, 1192, 1213, 1214,1219 320,417,419,420,458,509,510,677, tự giác đạo tích 769 806, 815, 1053, 1056, 1073, 1074, tứ như ý túc 1256 1092, 1094, 1228, 1229, 1234, 1235 tứ niệm xứ 1256 trí tuệ 9, 10, 14, 15, 35, 36, 50, 53, 75, 111, tưởng giới 1038, 1199, 1268 112,1Ì5,116,191,192,267,269,270, tưởng thân 407,408, 409,410,490 273,274,276,277,286,291,294 300, Tưởng tri diệt định 484 319,320, 326, 327, 333, 336 337, 345 Tư pháp 679 354 355,356 359 362 371,372 380, tự tác chứng 6, 64, 67, 69, 111, 216, 471, 381 385,388 417,419,420,434 435 668, 723, 792, 794, 795, 807, 813, 436,437,438,535,577,578,579,631, 821, 852, 853,991, 1062, 1081, 1130, 637,640,672,683,684,690,701,716, 1131,1213,1214, 1219 721,723,730 731 755,761,762,763, từ tâm 283, 402, 484, 771, 773, 834, 839, 764, 765, 780, 801, 807, 811, 812, 825, 857,885 826, 827, 828, 831, 832, 855, 861,902, từ tâm giải thoát 64 909,910,911,914,919,924,925,926, tu tập đạo tích 769 933,943,944 947,952,953,969,976, tư than 490 979,980,990,1005,1006,1033,1034, tứ thiền 6,9,11,89,226,233,809,821,1104 1037, 1038, 1051, 1053, 1054, 1056, Tứ Thiên Vương 33, 141, 148, 210, 394, 1066, 1067, 1075, 1078, 1079, 1120, 692, 899, 900, 906,1063, 1199, 1200 1157, 1165, 1166, 1168, 1174, 1175 tự tri 6, 54, 55, 64, 67, 69, 81, 88, 93, 98, 1177 1210, 1235, 1238, 1261, Ì262 100,111, Ì13,198,225,326, 327, 328, Trúc Lâm 35, 57, 131 135, 136, 140, 141, 329,371,420,427,429,471,600,662,

663,668,703,706,792,794,795, 807, 435,436,492,493,494,503,506,537, 813,821, 838, 839, 840,841,852, 853, 557,558,559,638,639,640,641,667, 909 910, 917, 991, 1062, 1081, 1130, 722, 723, 726, 727, 728, 729, 1034, 1131, 1135,1152, 1213, 1214, 1219 1090, 1095, 1096, 1107, 1117, 1227, tùy tín hành 1117, 1118 1228, 1229, 1235, 1253 1254, 1255, tỷ căn 1264 1256, 1257, 1258, 1259, 1260 ty giới 1038 tỷ thức giới 1038 Ty-kheo Chất-đa-la Tượng Tử 473, 477 Tỳ-xá-ly 77 Ty-kheo-ni 81,135,192,196,197,200,205, tỷ xứ 1039 214,318,324,353 354,355,356,357,

U ức niệm 180, 788, 1137, 1138, 1143, 1144, 684, 689, 690, 722, 723, 726, 727, 1145,1146,1147 728,729,980,1090,1095,1096,1117, ức túc mạng trí thông 459 1210, 1235 ưu-bà-di 81, 135, 192, 196, 197, 205, 214, mi giới 1038 324, 437, 438, 503, 506, 667, 722, tru hỷ 578, 816, 939, 1017, 1018, 1030, 723, 726, 727, 728, 729, 737, 1090, 1224, 1259 1095, 1096, 1117, 1235, 1253, 1260 ưu thắng 830, 831, 872 ưu-bà-tắc 81, 135, 192, 196, 197, 205, 214, iru thức 926 324, 436, 437, 503, 506, 667, 681, V viên quán 75, 313, 314, 315, 336, 337, 356, Vô Lượng Quang thiên 211 643,699 vô lượng tâm giải thoát 448, 449 vị giới 1038 Vô lượng thức xứ 548, 550, 603, 604, 927, Vị tằng hữu pháp 1,990, 1171, 1172 933, 935, 940, 941, 962, 1008, 1010, vị xứ 1039 1011, 1013, 1019, 1020, 1086, 1087, vô cầu 6,9,10,231,578,816,892,939,940, 1104,1213, 1225 961, 1007, 1009, 1011, 1012, 1017, Vô Lượng Tịnh thiên 211 1103, 1104, 1108, 1115, 1119, 1204, vô minh giới 1038 1209, 1224, 1244 vô minh lậu 15,41,90, 155, 320, 426, 460, vô định 522,523535 579 595, 615, 651, 816, 880, 881, vô dư 38, 655, 1066, 1135, 1193, 1219 893, 1045, 1049, 1074, 1087, 1120, vô dục giới 1030, 1038 1210, 1219 Vô dư Niết-bàn 23, 25, 37, 38, 39, 325,420, vô minh sử

630, 631,632, 1259 421,426,519, 520, 769 vô ngã sở 425, 426 vô hại giới 1030, 1038 Vô Nhiệt thiên 211,443, 603 Vô hành Bát-niết-bàn 24, 679 vô nhuế giới 1038 vô học căn 663 vô niệm 522, 523, 535 vô học giới 663, 1039 Vô Phiền thiên 211,443, 603 vô kiến 583, 1023, 1024 Vô Quái Ngại thiên 211 vô ký giới 1039 vô quý 513, 515, 516, 517, 519, 520, 522, vô lậu giới 1039 523, 525, 526, 527, 528, 531, 533, Vô lượng không xứ 548, 549, 550, 603, 604, 589, 590, 592, 1136 927, 933, 935, 939, 940, 941, 962, vô sắc ái 159, 628 1008, 1009, 1010, 1011, 1013, 1018, vô sắc định 133 1019,1086,1087,1104, 1224,1225 vô sắc giới 1038, 1039

vô sở hữu tưởng 492 Vô Thượng Sĩ 34, 67, 93, 281, 304, 328, Vô sở hữu xứ 424, 426, 484, 487, 549, 550, 329, 342, 352, 583, 595, 667, 668 551, 603, 604, 616, 927, 933, 935, 682,703,735,737,813,886,906,909, 940, 941, 962, 963, 1008, 1010, 1011, 910, 916,917, 924, 1027, 1028, 1031, 1013, 1019, 1020, 1087, 1104, 1213, 1094,1152, 1193, 1198, 1218, 1244 1214,1225, 1268 vô tín 801 Vô sở hữu xứ tưởng 424,426, 963 vô tránh 663, 664, 965, 969, 970, 971 vô sởúy 103,291,749,869,873,1210,1251 vô trước 179, 180,654 vô tàm 513, 515, 516, 517, 519, 520, 522, Vô tưởng tâm định 477, 1087 523, 525, 526, 527, 528, 531, 533 Vô tưởng trí 940, 941 589, 590, 592, 1136 Vô tưởng xứ 425 vô thường 31, 32, 118, 156, 166, 167, 169, vô vi giới 1039 170, 175, 267, 268, 269, 270, 285, vườnCa-lan-đa 57, 131, 135, 136, 140, 141, 290, 291, 423, 424 426, 481, 493 147,148,153,199,315,353 473,515, 498, 544, 565, 626, 627, 651, 698, 585,653,803,807,829,849,943,944, 713, 714 715, 820, 867, 885, 927, 951,953, 981, 993, 1021, 1149, 1231, 932, 933, 966, 967, 1093,1225,1258 1237, 1261 Vô thượng Chánh tận 553, 577 vườn Cù-sư-la 395, 519, 521

xả dục niệm 141 777,779,791,797,811,819,823, 827, xả giác chi 271,497, 558, 788 837, 871,883,887,895 899,901,922, xả giới 22, 115, 474, 475, 476, 477, 661, 931,937,951,952,953 957,961,973, 707, 708, 711, 1038, 1040, 1191 974, 975, 980, 989, 999, 1007, 1027, xả niệm thanh tịnh 6, 9, 11, 578, 816, 892, 1037, 1069, 1077, 1085, 1107, 1115, 939,940,962,1008,1009,1011,1013, 1116, 1117, 1157, 1169, 1181, 1195, 1017, 1018, 1030, 1104, 1119, 1209, 1211, 1221, 1227, 1247, 1253 1224,1245, 1259 xích chiên-đàn 643, 779, 801 xả thức 926 xí thạnh 55, 1007, 1008, 1009, 1010, 1012, Xá-vệ l, 5, 7, 13, 23, 36, 38, 39, 45, 53, 63, 1013 105,109,115,121,127,135,136,143, xuất yếu 43, 142, 151, 173, 439, 440, 441, 149, 150, 165, 173, 181, 193, 235, 494, 495, 496, 497, 498, 549, 550, 237 239, 241, 243 245, 247, 249, 561,563,564,565,583,626,627,654, 251, 253, 255, 259, 263, 269 271, 676,677,788,789,808,855, 863,864, 273 277, 283, 305, 315 343 439 1049,1133,1134,1141, 1212,1218 447, 448, 455, 485, 489, 525, 531, xúc giới 1038 535 537, 561, 573, 577, 599, 603, xúc thân 490 605,609,611,613,625,627,643,645, xúc xứ 627, 628, 924, 931, 1039 649,651,661,667,671,675,679,681, xuyên lậu giới 460, 461 685,689,706,737,761,769,771,775, Y ý ác hạnh 78, 79, 153,305, 306, 1158, 1162, yểm túc 68 1163,1164, 1165, 1239, 1240 y giới 1038 ý ái 490 y nghiệp 50, 60, 61, 88, 405, 406, 720, 721, y bất mạn 486 724, 788, 981, 1060, 1141 y căn 42,458,798,815,862,1044,1074,1265 y Tăng-già-lê 195, 343,456,458, 480, 511 yểm ly 517, 1009, 1010, 1186, 1224 ý thọ 490, 641

ý thức giới 1038 y uất-đa-la-tăng 343,480 ý tinh hạnh 127, 128, 129 y Ưu-đa-la-tăng 456, 511 y tư 111,112,154,490,806,1052,1054,1094 y xứ 55, 161, 172, 175, 176, 177, 178, 489, y tưởng 192, 195, 199, 200, 209, 210, 266, 931, 1039, 1071 480, 490, 793, 794, 795, 866, 1003, ý xúc 490,542,924,931 1085, 1086,1087, 1221

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC CÚNG DƯ0NG PHÁP BẢO CAO QUÝ

z trọng cảm niệm công đức của chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử í đã phát tâm trong sạch ủng hộ để bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được ấn tống cúng dường đến chư Tôn đức Giáo phẩm lãnh đạo GHPGVN, chư Tôn đức Tăng Ni trực thuộc các Ban, Viện Trung ương, Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh/ thành, các thư viện, các Tổ đình, tự viện tiêu biểu trong và ngoài nước. Sau đây là các đơn vị ủng hộ:

-Quỹ Thiện Tâm thuộc tập đoàn Vingroup: 3.000 bộ. -Quỹ Đạo Phật Ngày Nay: 1.500 bộ. -Quỹ Từ thiện Tu viện Tường Vân: 500 bộ. -Quỹ cúng dường ấn tống Pháp bảo cao quý tại văn phòng VNCPHVN do chư Tôn đức Giáo phẩm Tăng Ni, trụ trì, trụ xứ tại các Tổ đình, tự viện, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường, quý Phật tử thiện hữu trí thức hữu danh, ẩn danh trong và ngoài nước đã góp phần hỗ trợ chi phí các mặt để việc ấn hành được thành tựu viên mãn. Thành kính cầu nguyện và hồi hướng quả lành của việc làm vô cùng giá trị, ý nghĩa này đến quý chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử, thân bằng quyến thuộc của quý vị luôn được tăng trưởng và thành tựu các phần phước báu đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Cầu mong Phật pháp cửu trụ ta-bà, lợi lạc khắp nhân thiên.

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ-tát Ma-ha-tát.

Thực hiện

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM 750 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIÊT NAM TẬP 18
TAM TẠNG PHẬT GIÁO BỘ PHAI - 02
KINH TRUNG A-HAM
()
Việt dịch: VIỆN CAO ĐẲNG PHẬT HỌC HẢI ĐỨC- NHA TRANG
Hiệu đính: Hòa thượng THÍCH THIỆN SIÊU
Chiu trách nhiệm xuất bản Giám đốc - Tổng Biên tập ĐINH THỊ THANH THUÝ

Biên tập Nguyễn Thị cẩm Hồng, Nguyễn Thị Kim Phước

Sửa bản in ĐĐ. Thích Tâm Kính, se. Huệ Tịnh, Ngọc Thanh, Thủy Tiên, Khánh Ly, Ngọc Hạnh, Liên Nguyệt, Yên Nhiên, Hồng Anh

Trình bày Đặng Thái Trung, Văn Dũng

Bìa Đặng Thái Trung

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ Hồ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q l, TP.HCM
ĐT: (028) 38225340 - 38296764 38247225 - Fax: 84.28.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP l
62 Nguyễn Thị Minh Khai, p. Đa Kao, Q.l, TP.HCM - ĐT: 38 256 804
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2 86 - 88 Nguyễn Tất Thành, p. 12, Q.4, TP.HCM - ĐT: 39 433 868

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 3 88-90 Ký Con, p. Nguyễn Thái Bình, Q.l, TP.HCM - ĐT: 38 216 009

GIAN HÀNG MOI- ĐƯỜNG SÁCH TP.HCM Đường Nguyễn Văn Bình, p. Ben Nghé, Q.l, TP.HCM - ĐT: 38 238 191

Thực hiện liên kết
VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM
750 Nguyễn Kiệm - Phường 4 - quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh
In: 6.000 bản, khô: 19 x 27 em, tại Công ty cp In Khuyên học phía Nam, Lô B5-8 đường D4, khu cổng nghiệp Tân Phủ Trung, Củ Chi, TR HCM.
ISBN 978-604-335-726-4
XNĐKXBsố: 613-2022/CXBIPH/04-47/THTPHCM
QĐXB số: 104/QĐ-THTPHCM-2022 ngày 08 thảng 3 năm 2022
ISBN: 978-604-335-726-4
In xong và nộp lưu chiểu năm 2022.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.